

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

10/11/16 10:00 AM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2016

7927
TỔNG
GIÁM ĐỐC
TƯ VẤN
THIẾT KẾ
DẦU KHÍ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CH. MINH



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 7 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)**



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5561
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		711.855.504.069	645.948.592.270
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.790.739.772	51.263.144.439
111	Tiền		95.790.739.772	51.133.330.689
112	Các khoản tương đương tiền		-	129.813.750
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.518.579.961	2.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.518.579.961	2.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		442.015.458.618	327.163.035.493
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.324.150.067	78.194.132.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		135.207.870.289	43.963.783.800
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	110.853.247.901	124.538.448.031
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	81.696.477.201	82.532.957.655
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.066.286.840)	(2.066.286.840)
140	Hàng tồn kho		153.843.992.069	246.341.615.611
141	Hàng tồn kho	9	153.843.992.069	246.341.615.611
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.686.733.649	18.780.796.727
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.248.353.257	8.283.145.852
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	8.719.028.122	10.497.650.875
153	Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	14(a)	719.352.270	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		259.158.299.564	262.748.319.396
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.472.600.000	153.472.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	153.472.600.000	153.472.600.000
220	Tài sản cố định		55.430.211.666	54.859.774.502
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.296.043.898	4.129.394.350
222	Nguyên giá		20.179.089.979	21.129.122.265
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.883.046.081)	(16.999.727.915)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	44.510.000.517	48.619.980.964
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.809.764.845)	(699.784.398)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	7.624.167.251	2.110.399.188
228	Nguyên giá		18.645.339.530	12.005.548.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.021.172.279)	(9.895.149.342)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	3.198.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	3.198.000.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		42.866.645.884	42.866.645.884
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	42.148.645.884	42.148.645.884
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	718.000.000	718.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		7.388.842.014	8.351.299.010
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	7.388.842.014	8.351.299.010
270	TỔNG TÀI SẢN		971.013.803.633	908.696.911.666

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		670.501.529.058	586.814.016.786
310	Nợ ngắn hạn		633.613.620.030	541.549.074.758
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	130.622.194.553	171.038.739.885
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.325.255.621	29.978.230.714
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	484.731.616	4.043.388.366
314	Phải trả người lao động		10.109.524.427	24.941.437.393
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	57.906.213.131	64.285.418.899
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		537.296.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	43.466.696.242	17.940.704.669
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	374.579.684.293	225.122.126.185
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.781.252.472	1.398.256.972
330	Nợ dài hạn		36.887.909.028	45.264.942.028
337	Phải trả dài hạn khác		169.547.528	169.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	36.718.361.500	45.095.394.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.512.274.575	321.882.894.880
410	Vốn chủ sở hữu		300.512.274.575	321.882.894.880
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	17.861.040.653	16.437.200.971
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	19.629.379.695	42.423.839.682
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		12.500.000.000	12.500.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		7.129.379.695	29.923.839.682
440	TỔNG NGUỒN VỐN		971.013.803.633	908.696.911.666



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng





Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	469.783.947.342	362.031.234.917
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		469.783.947.342	362.031.234.917
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(425.577.175.450)	(317.848.952.112)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.206.771.892	44.182.282.805
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.765.500.396	2.203.520.237
22	Chi phí tài chính	26	(12.989.522.554)	(6.826.492.060)
23	- Trong đó: <i>chí phí lãi vay</i>		(12.981.177.713)	(6.825.837.356)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(24.093.548.745)	(22.724.487.379)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.889.200.989	16.834.823.603
31	Thu nhập khác		222.247.976	-
32	Chi phí khác	28	(2.217.667.991)	(86.289.578)
40	Lỗ khác		(1.995.420.015)	(86.289.578)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.893.780.974	16.748.534.025
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.764.401.279)	(3.350.807.466)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.129.379.695	13.397.726.559

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



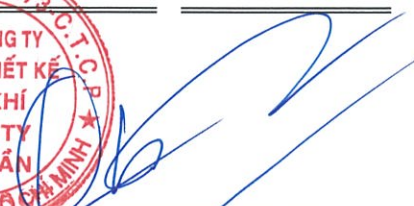
Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	8.893.780.974	16.748.534.025
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.069.353.836	1.465.928.862
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(132.020.396)	(2.198.594.295)
06	Chi phí lãi vay	12.981.177.713	6.825.837.356
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	27.812.292.127	22.841.705.948
09	Tăng các khoản phải thu	(113.825.243.551)	(23.296.332.567)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	92.497.623.542	(48.926.327.144)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(82.277.061.746)	3.825.212.227
12	Giảm chi phí trả trước	997.249.591	1.044.621.625
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.641.129.960)	(6.930.497.764)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.323.395.622)	(5.112.516.025)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.117.004.500)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(92.876.670.119)	(56.554.133.700)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.441.791.000)	(3.234.120.000)
22	Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	32.090.909	-
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(118.579.961)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	132.020.396	2.198.594.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.396.259.656)	(1.035.525.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	282.968.053.990	210.694.228.112
34	Chi trả nợ gốc vay	(135.010.495.882)	(224.359.213.029)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(6.877.033.000)	-
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(280.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	140.800.525.108	(13.664.984.917)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	44.527.595.333	(71.254.644.322)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	51.263.144.439	152.822.969.935
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	95.790.739.772	81.568.325.613


Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 3 công ty con và được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 398 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 382 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Doanh thu xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	21.211.860.491	15.226.636.488
Tiền gửi ngân hàng	74.578.879.281	35.906.694.201
Các khoản tương đương tiền (*)	-	129.813.750
	<u>95.790.739.772</u>	<u>51.263.144.439</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngắn hạn	2.518.579.961	2.518.579.961	2.400.000.000	2.400.000.000
- Dài hạn (*)	718.000.000	718.000.000	718.000.000	718.000.000
	<u>3.236.579.961</u>	<u>3.236.579.961</u>	<u>3.118.000.000</u>	<u>3.118.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi trên được Tổng Công ty sử dụng để ký quỹ bảo lãnh bảo hành cho các dự án đã bàn giao.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE (“PMC”)	24.799.873.734	24.799.873.734
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (“SC”)	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (“PVE Malaysia”)	5.348.772.150	5.348.772.150
	<u>42.148.645.884</u>	<u>42.148.645.884</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản đầu tư tài chính.

Tổng Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Chi tiết các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại		Hoạt động chính
		30.6.2016	31.12.2015	
PMC	Việt Nam	71,61	71,61	Tư vấn quản lý dự án
SC	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
PVE Malaysia	Malaysia	100	100	Tư vấn quản lý dự án và lắp đặt công trình

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba (*)	71.193.595.312	10.802.151.395
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	45.130.554.755	67.391.981.452
	<u>116.324.150.067</u>	<u>78.194.132.847</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tổ Hợp Nhà Thầu JGCS	<u>67.240.497.277</u>	<u>7.020.831.304</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	52.272.714.668	53.747.357.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.707.864.022	14.713.784.022
Chi hộ cho các bên liên quan	5.495.819.539	4.936.458.365
Các khoản khác	8.220.078.972	9.135.357.421
	<u>81.696.477.201</u>	<u>82.532.957.655</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	60.453.410.984	62.882.715.268
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	21.243.066.217	19.650.242.387
	<u>81.696.477.201</u>	<u>82.532.957.655</u>

Số dự các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Ký quỹ, ký cược	138.000.000	138.000.000
	<u>153.472.600.000</u>	<u>153.472.600.000</u>

(*) Thông tin chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn		Số vốn thực góp	
	theo hợp đồng	%	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ		VNĐ	VNĐ
BCC	165.400.000.000	20	153.334.600.000	153.334.600.000

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà điều hành của Hợp doanh.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các đối tác trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Tổng Công ty và các đối tác.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.

8 NỢ QUÁ HẠN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	30.6.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Kỹ thuật An Phát	1.491.423.270	1.491.423.270	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	747.679.476	747.679.476	-
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	738.839.464	738.839.464	-
Khác	3.339.557.133	2.997.176.911	(342.380.222)
Các khoản phải thu khác	4.688.768.509	2.964.861.891	(1.723.906.618)
	<u>11.006.267.852</u>	<u>8.939.981.012</u>	<u>(2.066.286.840)</u>

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng Công ty CP Xây Lắp			
Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Khác	4.604.220.607	4.261.840.385	(342.380.222)
Các khoản phải thu khác	5.188.768.509	3.464.861.891	(1.723.906.618)
	<u>13.039.242.580</u>	<u>10.972.955.740</u>	<u>(2.066.286.840)</u>

Các khoản nợ quá hạn trên chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam và quá hạn trên 1 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	<u>153.843.992.069</u>	<u>246.341.615.611</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.456.355.874	7.456.355.874
Phí bản quyền phần mềm	603.903.044	538.291.971
Phí bảo hiểm	87.950.169	67.276.339
Khác	100.144.170	221.221.668
	<u>8.248.353.257</u>	<u>8.283.145.852</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	6.606.575.962	7.490.639.958
Phí bảo hiểm	68.257.000	243.878.000
Công cụ, dụng cụ	210.038.714	342.827.242
Khác	503.970.338	273.953.810
	<u>7.388.842.014</u>	<u>8.351.299.010</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
(a) Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ	
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.428.220.997	5.318.587.531	5.351.709.242	6.030.604.495	21.129.122.265		
Bán trong kỳ	-	-	(950.032.286)	-	(950.032.286)		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.428.220.997	5.318.587.531	4.401.676.956	6.030.604.495	20.179.089.979		
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.015.754.015	4.212.360.883	4.991.434.014	3.780.179.003	16.999.727.915		
Khấu hao trong kỳ	49.482.400	118.351.368	97.758.333	567.758.351	833.350.452		
Bán trong kỳ	-	-	(950.032.286)	-	(950.032.286)		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.065.236.415	4.330.712.251	4.139.160.061	4.347.937.354	16.883.046.081		
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	412.466.982	1.106.226.648	360.275.228	2.250.425.492	4.129.394.350		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	362.984.582	987.875.280	262.516.895	1.682.667.141	3.296.043.898		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10 tỷ đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	699.784.398	699.784.398
Khấu hao trong kỳ	3.930.768.000	179.212.447	4.109.980.447
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.930.768.000	878.996.845	4.809.764.845
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	47.169.216.000	1.450.764.964	48.619.980.964
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	43.238.448.000	1.271.552.517	44.510.000.517

Các hợp đồng thuê tài chính được ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền là giá trị còn lại này. Tổng nợ thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 17.

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.005.548.530
Mua trong kỳ	3.441.791.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 12)	3.198.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	18.645.339.530
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.895.149.342
Khấu hao trong kỳ	1.126.022.937
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.021.172.279
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.110.399.188
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.624.167.251

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5,4 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,4 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm giá trị phần mềm máy tính đang trong giai đoạn chạy thử. Trong kỳ, toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã được chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(c)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**(a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	41.924.622.228	41.924.622.228	78.020.451.108	78.020.451.108
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	88.697.572.325	88.697.572.325	93.018.288.777	93.018.288.777
	<u>130.622.194.553</u>	<u>130.622.194.553</u>	<u>171.038.739.885</u>	<u>171.038.739.885</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
POS-SEA Private Limited	<u>340.541.509</u>	<u>27.464.110.038</u>

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Cán trừ trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	10.497.650.875	26.846.847.918	(28.625.470.671)	8.719.028.122
Thuế thu nhập cá nhân trả trước	-	719.352.270	-	719.352.270
	<u>10.497.650.875</u>	<u>27.566.200.188</u>	<u>(28.625.470.671)</u>	<u>9.438.380.392</u>

(b) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.042.746.759	1.764.401.279	(4.323.395.622)	483.752.416
Thuế GTGT hàng bán nội địa	660.536.694	46.069.319.031	(46.729.855.725)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	201.473.239	(201.473.239)	-
Thuế thu nhập cá nhân	339.125.713	2.715.156.484	(3.054.282.197)	-
Thuế khác	979.200	-	-	979.200
	<u>4.043.388.366</u>	<u>50.750.350.033</u>	<u>(54.309.006.783)</u>	<u>484.731.616</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	30.456.593.678	5.736.593.678
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 32(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	1.621.637.576	2.042.011.435
Quỹ tương trợ và ủng hộ	3.475.033.301	3.248.667.869
Các khoản khác	5.400.431.687	4.400.431.687
	<u>43.466.696.242</u>	<u>17.940.704.669</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	31.203.696.242	15.427.704.669
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	12.263.000.000	2.513.000.000
	<u>43.466.696.242</u>	<u>17.940.704.669</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	357.825.618.293	357.825.618.293	208.368.060.185	208.368.060.185
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng 1 năm	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000
	<u>374.579.684.293</u>	<u>374.579.684.293</u>	<u>225.122.126.185</u>	<u>225.122.126.185</u>
(b) Dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	9.750.000.000	9.750.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	29.968.361.500	29.968.361.500	36.845.394.500	36.845.394.500
	<u>36.718.361.500</u>	<u>36.718.361.500</u>	<u>45.095.394.500</u>	<u>45.095.394.500</u>

(*) Biến động của các khoản vay ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Thực thu VNĐ	Thực trả VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn	208.368.060.185	282.968.053.990	(133.510.495.882)	357.825.618.293
Vay dài hạn	11.250.000.000	-	(1.500.000.000)	9.750.000.000
	<u>219.618.060.185</u>	<u>282.968.053.990</u>	<u>(135.010.495.882)</u>	<u>367.575.618.293</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 7(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2016	31.12.2015
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	30.6.2016		31.12.2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Petro Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.902.424.923	9.033.581.001	34.751.195.047	313.709.055.198
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	29.923.839.682	29.923.839.682
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	501.195.047	(501.195.047)	-
Trích thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Kết chuyển	-	-	-	9.534.776.048	(9.534.776.048)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	16.437.200.971	-	42.423.839.682	321.882.894.880
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.129.379.695	7.129.379.695
Phân bổ cho các quỹ (*)	-	-	-	1.423.839.682	-	(1.423.839.682)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	17.861.040.653	-	19.629.379.695	300.512.274.575

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.736.593.678	3.456.593.678
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	25.000.000.000	20.000.000.000
Cố tức đã chi trả	(280.000.000)	-
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 16)	<u>30.456.593.678</u>	<u>23.456.593.678</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ 127.618 Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 87.415 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.583.621.847	222.941.049.064
Doanh thu bán hàng	43.071.909.426	72.893.885.186
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	22.574.761.663	6.574.866.683
Xây dựng, sửa chữa, lắp đặt chưa hoàn thành (*)	364.840.808.566	58.938.043.584
Doanh thu khác	712.845.840	683.390.400
	<u>469.783.947.342</u>	<u>362.031.234.917</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	<u>672.659.802.951</u>	<u>307.818.994.385</u>

24 GIÁ VỐN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2016
	VNĐ	VNĐ
Dịch vụ tư vấn thiết kế	40.776.325.159	189.064.228.632
Hàng hoá thương mại	48.364.815.002	73.364.662.617
Xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	335.919.545.929	55.053.604.095
Khác	516.489.360	366.456.768
	<u>425.577.175.450</u>	<u>317.848.952.112</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	132.020.396	518.594.295
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a))	3.633.480.000	1.680.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	4.925.942
	<u>3.765.500.396</u>	<u>2.203.520.237</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	12.981.177.713	6.825.837.356
Khác	8.344.841	654.704
	<u>12.989.522.554</u>	<u>6.826.492.060</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Chi phí lương	6.530.508.904	6.330.360.015
Công cụ dụng cụ	4.155.627.015	3.310.866.721
Chi phí thuê và phí quản lý	2.596.015.520	2.490.942.032
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.413.079.552	2.128.149.861
Công tác phí và tiếp khách	2.312.581.674	1.974.409.108
Trợ cấp tiền ăn	1.300.284.750	1.322.772.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.758.351	467.305.624
Chi phí khác	4.217.692.979	4.699.681.824
	<u>24.093.548.745</u>	<u>22.724.487.379</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

28 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Phạt hành chính	2.190.667.991	-
Khác	27.000.000	86.289.578
	<u>2.217.667.991</u>	<u>86.289.578</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.947.217.214	16.748.534.025
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	1.789.443.443	3.684.677.486
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(726.696.000)	(369.600.000)
Chi phí không được khấu trừ	518.387.460	35.729.980
Khác	183.266.376	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.764.401.279</u>	<u>3.350.807.466</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	43.764.589.315	97.869.418.164
Chi phí nhân viên	70.747.121.141	63.323.329.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.069.353.836	1.465.928.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.199.419.419	197.055.029.911
Chi phí khác bằng tiền	31.658.552.946	29.772.013.912
	<u>356.439.036.657</u>	<u>389.485.720.832</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp, Tổng Công ty trình bày doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh trong Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	66.755.100.871	165.415.529.883
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	17.288.292.914	31.796.124.984
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	285.673.808
	<u>84.043.393.785</u>	<u>197.497.328.675</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Technip Việt Nam	10.594.096.197	94.650.569.448
Các công ty con	124.097.640.289	58.578.056.554
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	8.172.583.029	9.518.204.350
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	1.154.231.310
	<u>142.864.319.515</u>	<u>163.901.061.662</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
iii) Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)		
Các công ty con	3.633.480.000	1.680.000.000
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	2.461.442.341	2.041.590.023
Tiền thưởng	40.000.000	92.610.500
	2.501.442.341	2.134.200.523

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con	1.586.650.051	1.389.022.734
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	40.116.728.674	66.002.958.718
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	3.427.176.030	-
	45.130.554.755	67.391.981.452
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty con	10.631.591.575	9.376.458.365
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	10.611.474.642	10.273.784.022
	21.243.066.217	19.650.242.387
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con	113.631.988.269	83.730.419.979
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	13.608.000	15.903.608.000
	113.645.596.269	99.634.027.979

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 7 năm 2016.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc